

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỶ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lilama 69-2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 sau kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Lilama 69-2

- Mã chứng khoán: L62
- Địa chỉ: Số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.3525195 Fax: 0225.3824562
- Email: info@lilama69-2.com.vn Website: <http://lilama69-2.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022 đã được kiểm toán
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với

BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ

báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

- Có Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

- Có Không



Người ký: VŨ KẾ
CHUÔNG
Cơ quan: CÔNG TY CỔ
PHẦN LILAMA 69-2
Email:
vukechuong@lilama69-2.com.vn
Ký ngày: 19/04/2023
14:58:45

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: .../.../2023 tại đường dẫn: <http://lilama69-2.com.vn>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2022. (Không phát sinh)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Vũ Kế Chương



Tài liệu đính kèm:

- BCTC...

- Văn bản giải trình...

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần LILAMA 69-2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69-2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200155547 ngày 29/12/2017, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là hoạt động xây lắp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Kế Chương	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Trương Đức Thành	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 27/02/2023.
Ông Vũ Xuân Dũng	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên hội đồng quản trị	
Bà Lê Thị Minh	Thành viên hội đồng quản trị	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức danh	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 30/06/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/06/2022
Bà Lê Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 27/02/2023
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2022
Bà Vũ Thị Nga	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 05/12/2022
Bà Trần Thị Hương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 05/12/2022

Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Ngày bỏ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phùng Phương Linh	Trưởng ban	
Bà Vũ Thị Thuý Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/06/2022
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/06/2022

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Vũ Kế Chương - Chủ tịch Hội đồng quản trị (sinh ngày 17/9/1975; dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam; căn cước công dân số 031075000414 do Cục quản lý cảnh sát về trật tự xã hội cấp ngày 29/5/2021; địa chỉ thường trú: Gò Công 3, phường Phú Liên, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam).

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

3. Đánh giá tình hình kinh doanh tổng hợp

Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty cho năm tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Hội đồng quản trị đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Hội đồng quản trị cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hội đồng quản trị đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

7. Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2023.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-2

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17 tháng 04 năm 2023, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty hạch toán thiếu tiền chậm nộp bảo hiểm xã hội đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.926.746.702 VND. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" (mã số 319) phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) trên Bảng cân đối kế toán phản ánh thừa số tiền 6.926.746.702 VND. Đồng thời chỉ tiêu "Chi phí khác" (mã số 32) phản ánh thiếu và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" (mã số 60) trên Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 phản ánh thừa số tiền nêu trên.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.16, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 các thỏa thuận tài chính của Công ty với một số ngân hàng đã hết hạn. Công ty đã không inê iải đảm phân hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Đồng thời nợ ngắn hạn đang lớn hơn khoản mục tài sản ngắn hạn 10.819.005.933 VND. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, và do đó, Công ty có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường. Báo cáo tài chính và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa nhận được các thư xác nhận của các khoản công nợ phải thu khách hàng với giá trị khoảng 105 tỷ VND, công nợ phải thu ngắn hạn khác (tạm ứng) với giá trị khoảng 52 tỷ VND, các khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn với giá trị khoảng 57 tỷ VND và các khoản trả trước cho người bán với giá trị khoảng 13 tỷ VND. Các thủ tục kiểm toán bổ sung cũng không cho phép chúng tôi kiểm tra được tính đúng đắn của số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả nêu trên. Do vậy, chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải thu và các khoản công nợ phải trả nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như việc ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2022.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn: "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Lilama 69-2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và hình ảnh lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



ONG THẾ ĐỨC

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 0855 - 2023 - 009 - 1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
- CHI NHÁNH PHÍA BẮC**

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 04 năm 2023

ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán

Số: 2505 - 2019 - 009 - 1

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B.01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		505.190.900.048	496.547.090.391
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	3.113.865.893	815.923.392
1. Tiền	111		3.113.865.893	815.923.392
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		253.179.060.596	293.673.290.037
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	162.417.089.663	205.054.237.854
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	26.734.844.219	41.891.217.800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	78.171.668.814	53.783.864.473
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(14.144.542.100)	(7.056.030.090)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.5	248.583.179.760	201.925.545.575
1. Hàng tồn kho	141		248.583.179.760	201.925.545.575
V/ Tài sản ngắn hạn khác	150		314.793.799	132.331.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	30.455.823	132.331.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		284.337.976	-
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.022.435.134	94.034.278.527
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		2.081.595.509	2.487.974.965
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.081.595.509	2.487.974.965
II/ Tài sản cố định	220		70.881.302.932	81.256.629.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	70.164.390.515	76.833.335.494
- Nguyên giá	222		181.886.205.682	179.951.204.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.721.815.167)	(103.117.868.575)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	3.611.843.280
- Nguyên giá	225		-	6.734.410.019
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(3.122.566.739)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	716.912.417	811.450.313
- Nguyên giá	228		1.881.110.846	1.881.110.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.164.198.429)	(1.069.660.533)
III/ Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	240		5.332.657.108	5.250.043.801
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	5.332.657.108	5.250.043.801
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI/ Tài sản dài hạn khác	260		4.726.879.585	5.039.630.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	4.726.879.585	5.039.630.674
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		588.213.335.182	590.581.368.918

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		516.702.338.966	484.510.688.696
I/ Nợ ngắn hạn	310		515.608.054.017	481.431.671.932
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	109.390.510.687	98.419.532.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	59.510.133.356	49.728.912.911
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	27.421.976.438	11.890.982.257
4. Phải trả người lao động	314		1.879.890.752	395.954.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	5.043.358.588	10.963.207.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	57.913.722.749	27.737.978.268
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	252.477.766.629	280.217.190.896
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.970.694.818	2.077.912.718
II/ Nợ dài hạn	330		1.094.284.949	3.079.016.764
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	1.094.284.949	3.079.016.764
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.510.996.216	106.070.680.222
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.17	71.510.996.216	106.070.680.222
- Cổ phiếu phổ thông cơ quyền biểu quyết	411a		82.982.430.000	82.982.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.462.273	36.462.273
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.854.216.598	19.854.216.598
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.333.125.863	3.333.125.863
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(34.695.238.516)	(135.554.510)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(135.554.510)	2.941.776.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		588.213.335.182	590.581.368.918



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Mẫu số B 02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	119.653.344.080	201.487.657.136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.653.344.080	201.487.657.136
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	82.962.001.687	170.295.427.607
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.691.342.393	31.192.229.629
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	529.446.289	27.228.574
7. Chi phí tài chính	22	6.4	31.841.442.328	27.747.985.618
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.834.666.353	27.452.667.984
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	24.859.836.164	9.463.775.954
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.480.489.810)	(5.992.303.369)
11. Thu nhập khác	31	6.6	665.984.689	3.019.567.063
12. Chi phí khác	32	6.7	15.552.868.543	104.595.145
13. Lợi nhuận khác	40		(14.886.883.854)	2.914.971.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(34.367.373.664)	(3.077.331.451)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	192.310.342	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	(4.165)	(371)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.10	(4.165)	(371)



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Ngà
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thương Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 03 - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	173.367.715.685	200.079.375.230
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(149.845.945.190)	(208.969.777.965)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22.741.730.714)	(16.737.167.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(13.387.284.972)	(26.742.313.343)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	66.564.500.747	51.592.304.577
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.726.239.477)	(28.528.455.136)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	31.231.016.079	(29.306.034.335)
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(258.207.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	895.000.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.020.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.609.633	24.588.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	24.609.633	1.681.381.574
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	15.829.171.820	82.418.731.425
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(43.368.596.087)	(58.796.680.330)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(1.218.258.944)	(2.440.820.128)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(530.740.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.957.683.211)	20.650.490.967
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.297.942.501	(6.974.161.794)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	815.923.392	7.799.909.180
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(9.823.994)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.113.865.893	815.923.392



Vũ Kế Chương
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Hải Phòng, Việt Nam
 Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Ngà
 Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần LILAMA 69.2 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty lắp máy và xây dựng 69.2. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0200155547 đăng ký thay đổi lần 7 ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 82.982.430.000 VND, tổng số cổ phần là 8.298.243 cổ phần, mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là hoạt động xây lắp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa./

1.4 Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 01 chi nhánh hạch toán độc lập, cụ thể:

<i>Tên Đơn vị</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
Chi nhánh Công ty CP Lilama 69-2 – Xí nghiệp lắp máy và xuất nhập khẩu	Chi nhánh hạch toán độc lập	Quận Hồng Bàng - thành phố Hải Phòng	Xây lắp

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.6 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 77 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 124 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung; để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng bao gồm cả các chi phí hoạt động chờ phân bổ tương ứng doanh thu trong năm 2022.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến

thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả gồm các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông/thành viên/chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được khách hàng xác nhận trong năm thông qua các bảng tổng hợp khối lượng công việc hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng. Hợp đồng có rủi ro lớn là hợp đồng mà trong đó chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

4.16 Giá vốn

Phản ánh giá trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng hóa tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho mất mát, hao hụt, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Chi phí của hợp đồng xây dựng

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng bao gồm: Chi phí nhân công tại công trường; Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao gồm cả thiết bị cho công trình; Khấu hao máy móc, thiết bị và các TSCĐ khác sử dụng để thực hiện hợp đồng; Chi phí vận chuyển, lắp đặt, tháo dỡ máy móc, thiết bị và nguyên liệu, vật liệu đến và đi khỏi công trình; Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc, thiết bị để thực hiện hợp đồng; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật liên quan trực tiếp đến hợp đồng; Chi phí dự tính để sửa chữa và bảo hành công trình; Các chi phí liên quan trực tiếp khác. (Chi phí liên quan trực tiếp của từng hợp đồng sẽ được giảm khi có các khoản thu nhập khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa, thu thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng.)

Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng xây dựng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng, bao gồm: Chi phí bảo hiểm; Chi phí thiết kế và trợ giúp kỹ thuật không liên quan trực tiếp đến một hợp đồng cụ thể; Chi phí quản lý chung trong xây dựng.

Các chi phí trên được phân bổ theo các phương pháp thích hợp một cách có hệ thống theo tỷ lệ hợp lý và được áp dụng thống nhất cho tất cả các chi phí có các đặc điểm tương tự. Việc phân bổ căn cứ trên mức thông thường của hoạt động xây dựng.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay bình quân cho hoạt động chăm sóc vườn cây cao su kiến thiết và vốn vay bình quân chăm sóc cho vườn cây cao su khai thác.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, dụng cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm giảm số lỗ được chuyển khi tính thuế TNDN.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.20 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.090.482.030	569.073.774
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.023.383.863	246.849.618
Tiền gửi VND	2.023.383.863	246.849.618
Cộng	3.113.868.893	815.923.392

5.2 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Phải thu các khách hàng khác	162.417.089.863	(14.144.542.100)	205.054.237.854	(7.056.030.090)
Công ty Cổ phần Thương mại Thái	7.981.416.842	-	9.461.416.842	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	15.955.570.483	-	15.232.553.923	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng UNICONS	11.467.486.265	-	55.412.786.370	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hải và tư vấn Đông Nam á	12.628.612.141	-	11.998.288.400	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	7.481.124.548	-	-	-
Công ty TNHH SungSoceng Vina	8.835.025.882	-	-	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp tàu thủy Đông Bắc	6.135.605.809	-	13.706.575.637	-
Các khách hàng khác	91.952.247.913	(14.144.542.100)	99.242.616.882	(7.056.030.090)
Cộng	162.417.089.863	(14.144.542.100)	205.054.237.854	(7.056.030.090)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước các bên liên quan	-	-	-	-
Trả trước các khách hàng khác	26.734.844.219	-	41.891.217.800	-
Công ty Cổ phần Thương mại và đầu tư phát triển An Sơn	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Máy và thiết bị Việt Hải	9.120.637.940	-	10.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Anh Lộc	1.967.129.604	-	1.967.129.604	-
Công ty Cổ phần VHIM	143.346.651	-	16.258.917.940	-
Công ty TNHH Ngọc Dân	3.796.084.011	-	3.796.084.011	-
Công ty TNHH Thương mại Kiên Thành	1.590.946.404	-	-	-
Các đối tượng khác	6.516.699.609	-	6.269.086.245	-
Cộng	26.734.844.219	-	41.891.217.800	-

5.4 Phải thu khác**5.4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	78.171.668.814	-	53.783.864.473	-
Ký quỹ, ký cược	3.734.895.623	-	2.599.630.755	-
Phải thu CBCNV	62.497.512.660	-	36.388.136.745	-
Phải thu khác	11.939.260.531	-	16.796.096.973	-
Cộng	78.171.668.814	-	53.783.864.473	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.4.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Kỳ quỹ, kỳ cước	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-
Cộng	2.081.595.509	-	2.487.974.965	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.181.059.948	-	30.833.912.010	-
Công cụ, dụng cụ	660.514.584	-	667.980.818	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	209.741.605.228	-	170.423.652.747	-
Cộng	248.583.179.760	-	201.925.545.575	-

(i) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
KCT Cung quy hoạch hội chợ triển lãm tỉnh Quảng Ninh	16.900.060.151	17.864.916.131
Mua sắm vật tư, gia công chế tạo và lắp đặt kết cấu thép kho than	14.336.820.794	15.014.008.530
Gia công, chế tạo, vận chuyển & cung cấp kết cấu thép công trình cáp treo 6 Bà Nà	13.041.089.864	13.028.807.445
Sản xuất, cung cấp kết cấu thép trụ, kho cabin - Dự án tuyến cáp treo Hương Bình	8.388.091.306	8.430.437.617
Sản xuất và lắp dựng KCT khung, kéo xà gỗ nhà xưởng và phụ trợ	30.797.621.558	5.921.234.000
Sửa chữa hệ thống vận chuyển xi măng công đoạn nghiền xi măng số 1	10.482.312.361	-
Các công trình khác	115.795.609.195	110.164.249.023
Cộng	209.741.605.228	170.423.652.747

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	7.361.944
Chi phí bảo hiểm	30.455.823	124.969.443
Cộng	30.455.823	132.331.387

5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.549.817	103.602.875
Giá trị quyền sử dụng đất tại An Lão	4.680.752.109	4.799.364.213
Chi phí cải tạo, sửa chữa	6.624.510	110.687.059
Các khoản khác	12.953.149	25.976.527
Cộng	4.726.879.585	5.039.630.674

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**5.7.1 Nợ xấu**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Tỷ quá hạn	Dư nợ gốc VND
Phải thu khách hàng	14.144.542.100	-		14.144.542.100
Công ty Cổ phần Dệt may Xuất khẩu Hải Phòng	2.973.979.566	-	>3 năm	2.973.979.566
Công ty Xuất nhập khẩu điện khí Thương Hải	2.200.207.704	-	>3 năm	2.200.207.704
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển điện Miền Bắc 3 (Năm Đồng)	1.914.324.740	-	>3 năm	1.914.324.740
Constrexim - CT Cảng Cái Lân	27.826.530	-	>3 năm	27.826.530
Công ty Dệt kim Hải Phòng	71.340.916	-	>3 năm	71.340.916
Nhà máy thực ăn gia súc Thái Bình	18.194.000	-	>3 năm	18.194.000
Constrexim - Khu phụ trợ XMHP mới	146.166.157	-	>3 năm	146.166.157
BQLDA Cột phát sóng ăng ten Cát Bà	12.000.000	-	>3 năm	12.000.000
Ông Hoàng Thế Bạch - Nợ lương máy tiện	13.815.000	-	>3 năm	13.815.000
Công ty Cổ phần Dệt may Xuất khẩu Hải Phòng	3.530.030.467	-	>3 năm	3.530.030.467
Công ty xuất nhập khẩu điện khí Thương Hải	3.028.418.120	-	>3 năm	3.028.418.120
Các khách hàng khác	208.238.900	-	>3 năm	208.238.900
Cộng	14.144.542.100	-		14.144.542.100
				7.088.512.010

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Mẫu số B 09 - DN

5.7.2. Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn VND	Nợ phải thu, cho vay dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	7.056.030.090	-	7.056.030.090
Trích lập dự phòng bổ sung	7.088.512.010	-	7.088.512.010
Tại ngày 31/12/2022	14.144.542.100	-	14.144.542.100

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2022	90.797.357.024	57.262.725.301	31.354.736.705	536.385.039	179.951.204.069
- Mua trong năm	-	4.047.907.074	2.760.581.455	-	6.808.488.529
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.832.956.400)	-	(1.832.956.400)
- Giảm khác (i)	-	(3.040.530.516)	-	-	(3.040.530.516)
Tại ngày 31/12/2022	90.797.357.024	58.270.101.859	32.282.361.760	536.385.039	181.886.205.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	37.274.159.800	35.699.345.926	29.717.193.578	427.169.271	103.117.868.575
- Khấu hao trong năm	4.533.526.284	1.115.289.638	3.065.359.891	30.316.237	8.744.492.050
- Kết chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	4.087.329.923	-	-	4.087.329.923
- Thanh lý, nhượng bán	-	(333.174.287)	(1.832.956.400)	-	(2.166.130.687)
- Giảm khác (i)	-	(2.061.744.694)	-	-	(2.061.744.694)
Tại ngày 31/12/2022	41.807.686.084	38.507.046.506	30.949.597.069	457.485.508	111.721.815.167
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2022	53.523.197.224	21.563.379.375	1.637.543.127	109.215.768	76.833.335.494
- Tại ngày 31/12/2022	48.989.670.940	19.763.055.353	1.332.764.691	78.899.531	70.164.390.515
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày 01/01/2022	4.340.656.255	20.640.232.310	29.547.921.033	365.285.118	54.894.094.716
- Tại ngày 31/12/2022	4.340.656.255	20.823.233.540	29.547.921.033	365.285.118	55.077.095.946

Giảm nguyên giá và hao mòn máy móc thiết bị do hạch toán trùng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định cầm cố thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 43.478.080.598 VND (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 43.158.608.632 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	1.881.110.846	1.881.110.846
- Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2022	1.881.110.846	1.881.110.846
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 01/01/2022	1.069.660.533	1.069.660.533
- Khấu hao trong năm	94.537.896	94.537.896
Tại ngày 31/12/2022	1.164.198.429	1.164.198.429
Giá trị còn lại		
- Tại ngày 01/01/2022	811.450.313	811.450.313
- Tại ngày 31/12/2022	716.912.417	716.912.417
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
- Tại ngày 01/01/2022	935.731.847	935.731.847
- Tại ngày 31/12/2022	935.731.847	935.731.847

5.10 Chi phí XDCB dở dang

	01/01/2022	31/12/2022
	VND	VND
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2018	2.989.839.848	2.989.839.848
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2019	1.546.172.163	1.554.422.163
Dự án đầu tư nâng cao năng lực Công ty năm 2020	134.174.702	208.538.009
Công trình khác	579.857.088	579.857.088
Cộng	5.250.043.801	5.332.657.108

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả nhà cung cấp khác	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Hoàng Dương	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881	8.295.809.881
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Giang	10.539.567.935	10.539.567.935	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854	4.173.641.854
Công ty Cổ phần Lắp máy 3	4.449.750.348	4.449.750.348	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653	7.358.714.653
Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh	6.570.457.418	6.570.457.418	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng (Bimexco)	7.202.044.891	7.202.044.891	7.202.044.891	7.202.044.891
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Tam Long	5.792.262.259	5.792.262.259	12.896.536.927	12.896.536.927
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	6.179.935.800	6.179.935.800	6.064.885.800	6.064.885.800
Các đối tượng khác:	48.828.325.648	48.828.325.648	52.427.898.964	52.427.898.964
Cộng	109.390.510.687	109.390.510.687	98.419.532.970	98.419.532.970

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-	-	-
Người mua trả tiền trước khác	59.510.133.356	59.510.133.356	49.728.912.911	49.728.912.911
Công ty Cổ phần Cơ khí và lắp máy Việt Nam	7.787.146.663	7.787.146.663	15.583.703.083	15.583.703.083
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	6.670.934.338	6.670.934.338	-	-
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Nam Thuận	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	14.975.619.573	14.975.619.573	-	-
Các đối tượng khác	16.076.432.782	16.076.432.782	20.145.209.828	20.145.209.828
Cộng	59.510.133.356	59.510.133.356	49.728.912.911	49.728.912.911

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	10.054.485.126	-	444.968.049	200.000.000	10.299.453.175	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.104.374	-	192.310.342	-	457.414.716	-
Thuế thu nhập cá nhân	93.680.450	-	70.668.171	8.019.937	156.328.684	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	978.079.300	-	2.811.342.547	443.086.423	3.346.335.424	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	499.633.007	-	12.862.811.432	-	13.162.444.439	-
Cộng	11.890.982.257	-	16.185.100.541	654.106.360	27.421.976.438	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí công trình	3.707.230.625	10.879.207.192
Trích trước chi phí lãi vay	1.336.127.963	83.999.870
Cộng	5.043.358.588	10.963.207.062

5.15. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các bên liên quan	12.738.999.999	12.738.999.999	4.409.000.000	4.409.000.000
Ông Vũ Kế Chương (i)	12.738.999.999	12.738.999.999	4.409.000.000	4.409.000.000
Phải trả các đối tượng khác	45.174.722.750	45.174.722.750	23.328.978.268	23.328.978.268
Kinh phí công đoàn	3.353.528.394	3.353.528.394	3.353.528.394	3.353.528.394
Bảo hiểm xã hội	12.137.299.726	12.137.299.726	7.893.251.925	7.893.251.925
Bảo hiểm y tế	869.511.701	869.511.701	1.047.434.401	1.047.434.401
Bảo hiểm thất nghiệp	904.167.185	904.167.185	787.934.861	787.934.861
Lãi vay phải trả	17.195.253.288	17.195.253.288	-	-
Phải trả khác	10.714.962.456	10.714.962.456	10.246.828.687	10.246.828.687
Cộng	57.913.722.749	57.913.722.749	27.737.978.268	27.737.978.268

(i) Khoản mượn tiền của Ông Vũ Kế Chương, kỳ hạn 12 tháng, không có lãi suất và tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuế tài chính**5.16.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng (i)	252.477.766.629	252.477.766.629	15.629.171.820	43.368.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896
Ngân hàng TMCP quân đội (ii)	216.166.304.858	216.166.304.858	7.771.171.820	31.072.973.091	239.468.106.129	239.468.106.129
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (iii)	27.780.461.771	27.780.461.771	-	1.310.000.000	29.090.461.771	29.090.461.771
Các cá nhân khác	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.000.000	7.858.622.996	7.858.622.996	7.858.622.996
Vay dài hạn đến hạn trả	673.000.000	673.000.000	-	3.127.000.000	3.800.000.000	3.800.000.000
Cộng	252.477.766.629	252.477.766.629	15.629.171.820	43.368.596.087	280.217.190.896	280.217.190.896

5.16.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng (iv)	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
Nợ thuế tài chính dài hạn	1.094.284.949	1.094.284.949	-	766.472.871	1.860.757.820	1.860.757.820
Công ty cho thuê TC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội)	-	-	-	1.218.258.944	1.218.258.944	1.218.258.944
Cộng	1.094.284.949	1.094.284.949	-	1.984.731.815	3.079.016.764	3.079.016.764

5.16.3 Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay và nợ thuê tài chính:

(i) Vay Ngân hàng SHB chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 520/2021/HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 29/12/2021, thời hạn vay tối đa là 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 250 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh chế tạo kết cấu, lắp đặt thiết bị, chế tạo lắp máy, sản xuất và kinh doanh thiết bị lọc tinh điện, lãi suất vay theo từng kế ước nhân nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp. Tại ngày 31/12/2022 số dư nợ gốc vay phải trả là 216.166.304.858 VND, trong đó nợ gốc vay quá hạn là 211.809.699.921 VND. Công ty đã hết hạn thời gian cấp hạn mức tín dụng nhưng chưa được ngân hàng SHB gia hạn thêm.

(ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31600.20.257.1339407.TD ngày 03/07/2020, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình và sản xuất thiết bị lọc bụi tĩnh điện của khách hàng, lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Công ty đã hết hạn thời gian cấp hạn mức tín dụng nhưng chưa được ngân hàng MB gia hạn thêm.

(iii) Vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng hạn mức số 25673/21MB/HĐTD kỳ ngày 13/12/2021, thời hạn 12 tháng, hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.

(iv) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Hải Phòng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 18791.18.257.1339407.TD ngày 03/07/2018, hạn mức cho vay 10,5 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để phục vụ đầu tư nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh năm 2018 của công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 27577.19.257.1339407.TD ngày 19/07/2019, hạn mức cho vay 2,471 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư thiết bị công trực và cần trục. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

- Hợp đồng tín dụng số 33837.19.257.1339407.TD ngày 11/09/2019, hạn mức cho vay 10,29 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất thả nổi. Mục đích vay để đầu tư năng lực sản xuất công ty năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**5.17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Quy khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2021						
Tại ngày 01/01/2021	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	3.472.516.941	109.678.751.673
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(3.608.071.451)	(3.608.071.451)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(3.077.331.451)	(3.077.331.451)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(530.740.000)	(530.740.000)
Tại ngày 31/12/2021	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(135.554.510)	106.070.680.222
Năm 2022						
Tại ngày 01/01/2022	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(135.554.510)	106.070.680.222
Tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	(34.559.684.006)	(34.559.684.006)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(34.559.684.006)	(34.559.684.006)
Tại ngày 31/12/2022	82.982.430.000	36.462.273	19.854.216.596	3.333.125.863	(34.695.238.516)	71.510.996.216

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

5.17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư công nghiệp nặng Việt Hải	11.048.560.000	13,31%	11.048.560.000	13,31%
Nguyễn Xuân Kỳ	11.903.700.000	14,34%	11.903.700.000	14,34%
Trần Xuân Trường	6.549.830.000	7,89%	6.549.830.000	7,89%
Hoàng Sĩ Khang	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Vũ Khắc Nhiệm	6.985.290.000	8,42%	6.985.290.000	8,42%
Hoàng Trung Kiên	5.198.350.000	6,26%	5.198.350.000	6,26%
Cổ đông khác	34.313.410.000	41,35%	34.313.410.000	41,35%
Cộng	82.982.430.000	100%	82.982.430.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	82.982.430.000	82.982.430.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	530.740.000
<i>Trong đó chia bằng cổ phiếu</i>	-	-

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.298.243	8.298.243
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu phổ thông	8.298.243	8.298.243
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	119.653.344.080	201.487.657.136
Cộng	119.653.344.080	201.487.657.136

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	82.962.001.687	170.295.427.507
Cộng	82.962.001.687	170.295.427.507

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.609.633	24.588.574
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	103.627.115	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	401.209.541	2.640.000
Cộng	529.446.289	27.228.574

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	31.834.666.353	27.452.667.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.775.975	295.317.634
Cộng	31.841.442.328	27.747.985.618

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.602.027.236	6.297.506.169
Chi phí vật liệu quản lý	139.802.634	210.882.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	865.306.201	872.155.881
Thuế, phí và lệ phí	519.037.203	474.761.000
Chi phí dự phòng	7.088.512.010	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	835.178.511	693.570.249
Chi phí bằng tiền khác	1.009.972.369	914.900.068
Cộng	24.859.836.164	9.463.775.954

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	512.069.083	637.800.000
Tiền bồi thường bảo hiểm	-	2.357.133.096
Các khoản khác	153.915.606	24.633.967
Cộng	665.984.689	3.019.567.063

6.7 Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	2.135.386.858	37.108.140
Các khoản phạt hành chính, chậm nộp	12.662.811.432	20.387.000
Các khoản khác	754.670.253	47.100.005
Cộng	15.552.868.543	104.595.145

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(34.367.373.664)	(3.077.331.451)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	38.146.898.728	259.358.097
Các khoản điều chỉnh tăng	38.146.898.728	259.358.097
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	38.146.898.728	259.358.097
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.817.973.354)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	961.551.710	(2.817.973.354)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>192.310.342</u>	<u>-</u>

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.298.243	8.298.243
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(4.165)</u>	<u>(371)</u>

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	(34.559.684.006)	(3.077.331.451)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.298.243	8.298.243
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>(4.165)</u>	<u>(371)</u>

6.11 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	32.373.617.395	28.279.042.720
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	36.303.845.957	102.933.502.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.839.029.946	10.958.500.854
Thuế, phí, lệ phí	519.037.203	-
Chi phí dự phòng	7.088.512.010	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.106.952.779	50.174.929.087
Chi phí khác bằng tiền	33.102.803.569	3.424.679.357
Cộng	124.333.798.859	195.770.654.282

6.12 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các Công ty thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của Công ty bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 4.16.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Các loại công cụ tài chính

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	Giá gốc VND	Giá gốc VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	815.923.392
Phải thu khách hàng	162.417.089.663	205.054.237.854
Phải thu về cho vay	-	-
Phải thu khác	80.253.264.323	56.271.839.438
Đầu tư tài chính	-	-
	<u>245.784.219.879</u>	<u>262.142.000.684</u>
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	253.572.051.578	283.296.207.660
Phải trả người bán	109.390.510.687	98.419.532.970
Chi phí phải trả	5.043.358.588	10.963.207.062
Phải trả khác	57.913.722.749	27.737.978.268
	<u>425.919.643.602</u>	<u>420.416.925.960</u>

Tại ngày 31/12/2022 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư số 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và giá khác như giá cổ phiếu. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yếu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính			
Tại ngày 31/12/2022			
Vay và nợ	252.477.766.829		253.572.051.578
Phải trả người bán	109.390.510.687		109.390.510.687
Chi phí phải trả	5.043.358.588		5.043.358.588
Phải trả khác	57.913.722.749	-	57.913.722.749
Cộng	424.825.358.653	-	425.919.643.602
Tại ngày 01/01/2022			
Vay và nợ	280.217.190.896		283.296.207.660
Phải trả người bán	98.419.532.970		98.419.532.970
Chi phí phải trả	10.983.207.062		10.983.207.062
Phải trả khác	27.737.978.268	-	27.737.978.268
Cộng	417.337.909.196	-	420.416.925.960

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính			
Tại ngày 31/12/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	-	3.113.865.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	242.670.353.986	-	242.670.353.986
Cộng	245.784.219.879	-	245.784.219.879
Tại ngày 01/01/2022			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.113.865.893	-	3.113.865.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	228.525.811.886	-	228.525.811.886
Cộng	231.639.677.779	-	231.639.677.779

Hội đồng quản trị đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Hội đồng quản trị tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.13 Báo cáo bộ phận

Hiện tại hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị cũng như chỉ hoạt động trong khu vực địa lý lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	15.629.171.820	100.216.890.984
Cộng	15.629.171.820	100.216.890.984

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.368.596.087	51.017.954.272
Cộng	43.368.596.087	51.017.954.272

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 phố Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 09 - DN

Họ tên	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		Lương, thù lao	Lương, thù lao
Vũ Kế Chương	Chủ tịch HĐQT	310.495.000	293.846.000
Trần Xuân Trường	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	-	224.599.000
Lê Thị Minh	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	270.867.500	260.986.000
Trương Đức Thành	Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc	256.448.500	264.586.000
Vũ Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	235.328.000	40.500.000
Phùng Phương Linh	Trưởng ban kiểm soát	176.577.700	-
Nguyễn Trung Hiếu	Tổng Giám đốc (từ ngày 30/06/2022)	161.176.000	186.407.000
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 17/05/2022)	71.734.000	210.679.000
Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc	276.556.196	224.086.000
Vũ Thị Nga	Kế toán trưởng (từ ngày 05/12/2022)	-	26.973.000
Trần Thị Hương	Kế toán trưởng (đến ngày 05/12/2022)	286.016.500	238.525.000
Cộng		2.045.199.396	1.971.189.000

8.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác.

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

8.2 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp và số liệu so sánh năm trước trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lấy tại Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

8.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các thỏa thuận tài chính của Công ty với một số ngân hàng đã hết hạn. Công ty đã không thể tái đàm phán hoặc đạt được các thỏa thuận tài chính thay thế. Đồng thời nợ ngắn hạn đang lớn hơn khoản mục tài sản ngắn hạn 10.819.005.933 VND. Thực tế này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



Vũ Kế Chương
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hải Phòng, Việt Nam
Ngày 17 tháng 04 năm 2023

Vũ Thị Nga
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thuý
Người lập biểu